BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động		Tổng số	61.179	54.978	60.847	57.509	48.687	39.750	85.601	63.660	69.129	541.340
		Nữ	39.637	34.019	39.168	35.358	29.049	23.324	47.646	38.091	43.454	329.746
		Nam	21.542	20.959	21.679	22.151	19.638	16.426	37.955	25.569	25.675	211.594
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	60.823	54.581	60.623	56.805	48.118	39.353	84.735	62.909	68.533	536.480
		Nữ	39.431	33.798	39.036	34.937	28.723	23.121	47.161	37.624	43.112	326.943
		Nam	21.392	20.783	21.587	21.868	19.395	16.232	37.574	25.285	25.421	209.537
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	356	397	224	704	569	397	866	751	596	4.860
		Nữ	206	221	132	421	326	203	485	467	342	2.803
		Nam	150	176	92	283	243	194	381	284	254	2.057
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	34.239	23.867	38.980	27.635	6.937	8.217	1.410	24.943	27.593	193.821
		Nữ	23.368	15.842	26.167	18.064	4.954	5.195	1.032	16.049	18.878	129.549
		Nam	10.871	8.025	12.813	9.571	1.983	3.022	378	8.894	8.715	64.272
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	9.416	13.016	9.019	12.779	16.197	11.509	15.214	17.607	13.863	118.620
		Nữ	6.512	9.000	6.059	8.531	10.720	8.624	11.002	11.500	10.150	82.098
		Nam	2.904	4.016	2.960	4.248	5.477	2.885	4.212	6.107	3.713	36.522
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	17.168	17.698	12.624	16.391	24.984	19.627	68.111	20.359	27.077	224.039
		Nữ	9.551	8.956	6.810	8.342	13.049	9.302	35.127	10.075	14.084	115.296
		Nam	7.617	8.742	5.814	8.049	11.935	10.325	32.984	10.284	12.993	108.743
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	23.884	19.985	16.992	21.994	27.927	18.080	46.856	23.988	28.171	227.877
		Nữ	16.143	12.665	11.033	14.237	16.927	11.844	27.209	14.724	19.010	143.792
		Nam	7.741	7.320	5.959	7.757	11.000	6.236	19.647	9.264	9.161	84.085
	Tự làm	Tổng số	36.889	34.574	43.594	34.758	20.080	21.105	37.711	38.864	40.249	307.824
		Nữ	23.268	21.119	27.981	20.684	11.719	11.219	19.840	22.870	24.054	182.754
		Nam	13.621	13.455	15.613	14.074	8.361	9.886	17.871	15.994	16.195	125.070
	Khác	Tổng số	50	22	37	53	111	168	168	57	113	779
		Nữ	20	14	22	16	77	58	112	30	48	397
		Nam	30	8	15	37	34	110	56	27	65	382
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	18.747	13.687	17.537	17.710	9.753	9.001	13.524	15.715	17.419	133.093
		Nữ	12.252	8.497	11.480	11.004	5.636	5.401	7.247	9.649	11.138	82.304
		Nam	6.495	5.190	6.057	6.706	4.117	3.600	6.277	6.066	6.281	50.789
	Có việc làm	Tổng số	18.470	13.409	17.364	17.336	9.440	8.756	13.143	15.241	17.073	130.232
		Nữ	12.105	8.356	11.385	10.787	5.478	5.293	7.057	9.371	10.954	80.786
		Nam	6.365	5.053	5.979	6.549	3.962	3.463	6.086	5.870	6.119	49.446
	Thất nghiệp	Tổng số	277	278	173	374	313	245	381	474	346	2.861
		Nữ	147	141	95	217	158	108	190	278	184	1.518
		Nam	130	137	78	157	155	137	191	196	162	1.343
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	36.395	35.774	41.989	33.058	18.478	19.304	34.974	33.294	46.118	299.384
		Nữ	22.345	20.804	26.071	19.410	10.242	9.178	17.044	18.583	27.597	171.274
		Nam	14.050	14.970	15.918	13.648	8.236	10.126	17.930	14.711	18.521	128.110
	Đã qua đào tạo	Tổng số	24.784	19.204	18.858	24.451	30.209	20.446	50.627	30.366	23.011	241.956
		Nữ	17.292	13.215	13.097	15.948	18.807	14.146	30.602	19.508	15.857	158.472
		Nam	7.492	5.989	5.761	8.503	11.402	6.300	20.025	10.858	7.154	83.484

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động		Tổng số	9.161	8.210	8.576	3.725	8.221	5.791	3.083	4.227	8.856	10.433	2.807	5.127	7.384	85.601
		Nữ	5.237	4.267	4.723	2.058	4.673	3.235	1.671	2.397	5.042	5.882	1.467	2.890	4.104	47.646
		Nam	3.924	3.943	3.853	1.667	3.548	2.556	1.412	1.830	3.814	4.551	1.340	2.237	3.280	37.955
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	9.070	8.135	8.512	3.709	8.132	5.630	3.040	4.185	8.813	10.402	2.805	5.007	7.295	84.735
		Nữ	5.194	4.225	4.688	2.047	4.625	3.147	1.646	2.374	5.009	5.860	1.465	2.825	4.056	47.161
		Nam	3.876	3.910	3.824	1.662	3.507	2.483	1.394	1.811	3.804	4.542	1.340	2.182	3.239	37.574
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	91	75	64	16	89	161	43	42	43	31	2	120	89	866
		Nữ	43	42	35	11	48	88	25	23	33	22	2	65	48	485
		Nam	48	33	29	5	41	73	18	19	10	9	0	55	41	381
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	493	45	80	38	152	14	26	29	248	106	26	56	97	1.410
		Nữ	359	34	58	31	114	12	18	22	170	77	20	41	76	1.032
		Nam	134	11	22	7	38	2	8	7	78	29	6	15	21	378
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	2.074	1.224	1.486	531	1.776	916	469	617	1.640	2.007	347	1.037	1.090	15.214
		Nữ	1.550	841	1.025	357	1.280	726	321	458	1.109	1.493	233	793	816	11.002
		Nam	524	383	461	174	496	190	148	159	531	514	114	244	274	4.212
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.503	6.866	6.946	3.140	6.204	4.700	2.545	3.539	6.925	8.289	2.432	3.914	6.108	68.111
		Nữ	3.285	3.350	3.605	1.659	3.231	2.409	1.307	1.894	3.730	4.290	1.212	1.991	3.164	35.127
		Nam	3.218	3.516	3.341	1.481	2.973	2.291	1.238	1.645	3.195	3.999	1.220	1.923	2.944	32.984
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.129	4.635	4.897	2.009	4.496	2.555	1.748	2.646	4.235	6.265	1.144	2.804	4.293	46.856
		Nữ	3.088	2.527	2.781	1.116	2.698	1.541	1.002	1.530	2.560	3.645	667	1.668	2.386	27.209
		Nam	2.041	2.108	2.116	893	1.798	1.014	746	1.116	1.675	2.620	477	1.136	1.907	19.647
	Tự làm	Tổng số	3.938	3.496	3.570	1.695	3.580	3.072	1.291	1.534	4.561	4.130	1.657	2.192	2.995	37.711
		Nữ	2.103	1.694	1.884	929	1.884	1.603	644	839	2.438	2.209	796	1.151	1.666	19.840
		Nam	1.835	1.802	1.686	766	1.696	1.469	647	695	2.123	1.921	861	1.041	1.329	17.871
	Khác	Tổng số	3	4	45	5	56	3	1	5	17	7	4	11	7	168
		Nữ	3	4	23	2	43	3	0	5	11	6	2	6	4	112
		Nam	0	0	22	3	13	0	1	0	6	1	2	5	3	56
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.692	1.210	1.328	540	1.352	970	538	569	1.583	1.410	321	786	1.225	13.524
		Nữ	905	618	686	294	716	538	290	301	870	757	177	435	660	7.247
		Nam	787	592	642	246	636	432	248	268	713	653	144	351	565	6.277
	Có việc làm	Tổng số	1.650	1.175	1.301	534	1.315	893	519	551	1.566	1.394	320	731	1.194	13.143
		Nữ	890	603	669	291	698	501	283	294	858	746	176	404	644	7.057
		Nam	760	572	632	243	617	392	236	257	708	648	144	327	550	6.086
	Thất nghiệp	Tổng số	42	35	27	6	37	77	19	18	17	16	1	55	31	381
		Nữ	15	15	17	3	18	37	7	7	12	11	1	31	16	190
		Nam	27	20	10	3	19	40	12	11	5	5	0	24	15	191
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.333	3.189	2.343	1.712	3.030	3.459	1.030	1.485	4.722	3.887	1.490	1.845	2.449	34.974
		Nữ	2.187	1.449	1.095	891	1.408	1.705	454	755	2.390	1.961	719	862	1.168	17.044
		Nam	2.146	1.740	1.248	821	1.622	1.754	576	730	2.332	1.926	771	983	1.281	17.930
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.828	5.021	6.233	2.013	5.191	2.332	2.053	2.742	4.134	6.546	1.317	3.282	4.935	50.627
		Nữ	3.050	2.818	3.628	1.167	3.265	1.530	1.217	1.642	2.652	3.921	748	2.028	2.936	30.602
		Nam	1.778	2.203	2.605	846	1.926	802	836	1.100	1.482	2.625	569	1.254	1.999	20.025

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động		Tổng số	7.620	7.813	4.443	7.730	7.565	5.563	3.050	4.903	48.687
		Nữ	4.337	4.434	2.485	4.835	4.971	3.451	1.709	2.827	29.049
		Nam	3.283	3.379	1.958	2.895	2.594	2.112	1.341	2.076	19.638
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.460	7.663	4.400	7.646	7.544	5.550	3.036	4.819	48.118
		Nữ	4.250	4.344	2.458	4.803	4.957	3.444	1.698	2.769	28.723
		Nam	3.210	3.319	1.942	2.843	2.587	2.106	1.338	2.050	19.395
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	160	150	43	84	21	13	14	84	569
		Nữ	87	90	27	32	14	7	11	58	326
		Nam	73	60	16	52	7	6	3	26	243
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	137	185	261	2.003	2.128	1.837	134	252	6.937
		Nữ	82	146	188	1.307	1.631	1.295	97	208	4.954
		Nam	55	39	73	696	497	542	37	44	1.983
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.560	2.608	1.192	2.688	2.764	2.568	764	2.053	16.197
		Nữ	1.090	1.704	799	1.906	2.074	1.538	414	1.195	10.720
		Nam	470	904	393	782	690	1.030	350	858	5.477
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.763	4.870	2.947	2.955	2.652	1.145	2.138	2.514	24.984
		Nữ	3.078	2.494	1.471	1.590	1.252	611	1.187	1.366	13.049
		Nam	2.685	2.376	1.476	1.365	1.400	534	951	1.148	11.935
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.304	4.349	2.240	4.094	3.812	2.989	2.234	2.905	27.927
		Nữ	3.090	2.538	1.280	2.743	2.571	1.787	1.263	1.655	16.927
		Nam	2.214	1.811	960	1.351	1.241	1.202	971	1.250	11.000
	Tự làm	Tổng số	2.144	3.306	2.111	3.545	3.710	2.561	797	1.906	20.080
		Nữ	1.152	1.800	1.143	2.054	2.370	1.657	433	1.110	11.719
		Nam	992	1.506	968	1.491	1.340	904	364	796	8.361
	Khác	Tổng số	12	8	49	7	22	0	5	8	111
		Nữ	8	6	35	6	16	0	2	4	77
		Nam	4	2	14	1	6	0	3	4	34
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.181	1.492	759	1.620	1.655	1.506	513	1.027	9.753
		Nữ	641	819	415	983	1.058	871	271	578	5.636
		Nam	540	673	344	637	597	635	242	449	4.117
	Có việc làm	Tổng số	1.097	1.404	738	1.571	1.641	1.500	501	988	9.440
		Nữ	603	772	402	965	1.050	870	262	554	5.478
		Nam	494	632	336	606	591	630	239	434	3.962
	Thất nghiệp	Tổng số	84	88	21	49	14	6	12	39	313
		Nữ	38	47	13	18	8	1	9	24	158
		Nam	46	41	8	31	6	5	3	15	155
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.259	2.235	1.417	2.483	5.656	2.949	337	1.142	18.478
		Nữ	1.086	1.037	710	1.273	3.621	1.743	167	605	10.242
		Nam	1.173	1.198	707	1.210	2.035	1.206	170	537	8.236
	Đã qua đào tạo	Tổng số	5.361	5.578	3.026	5.247	1.909	2.614	2.713	3.761	30.209
		Nữ	3.251	3.397	1.775	3.562	1.350	1.708	1.542	2.222	18.807
		Nam	2.110	2.181	1.251	1.685	559	906	1.171	1.539	11.402

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	2.891	7.682	4.386	6.579	8.011	3.582	6.619	39.750
		Nữ	1.771	4.439	2.608	3.677	4.739	2.101	3.989	23.324
		Nam	1.120	3.243	1.778	2.902	3.272	1.481	2.630	16.426
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	2.846	7.634	4.337	6.501	7.911	3.545	6.579	39.353
		Nữ	1.752	4.407	2.575	3.626	4.701	2.086	3.974	23.121
		Nam	1.094	3.227	1.762	2.875	3.210	1.459	2.605	16.232
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	45	48	49	78	100	37	40	397
		Nữ	19	32	33	51	38	15	15	203
		Nam	26	16	16	27	62	22	25	194
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	522	582	1.128	168	2.756	1.271	1.790	8.217
		Nữ	363	445	717	138	1.642	722	1.168	5.195
		Nam	159	137	411	30	1.114	549	622	3.022
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	792	2.350	1.315	1.371	2.272	945	2.464	11.509
		Nữ	538	1.976	1.006	989	1.695	699	1.721	8.624
		Nam	254	374	309	382	577	246	743	2.885
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.532	4.702	1.894	4.962	2.883	1.329	2.325	19.627
		Nữ	851	1.986	852	2.499	1.364	665	1.085	9.302
		Nam	681	2.716	1.042	2.463	1.519	664	1.240	10.325
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.537	3.586	1.719	2.901	3.562	1.647	3.128	18.080
		Nữ	984	2.574	1.068	1.822	2.330	1.043	2.023	11.844
		Nam	553	1.012	651	1.079	1.232	604	1.105	6.236
	Tự làm	Tổng số	1.308	4.048	2.617	3.569	4.346	1.771	3.446	21.105
		Nữ	768	1.833	1.507	1.788	2.369	1.007	1.947	11.219
		Nam	540	2.215	1.110	1.781	1.977	764	1.499	9.886
	Khác	Tổng số	1	0	1	31	3	127	5	168
		Nữ	0	0	0	16	2	36	4	58
		Nam	1	0	1	15	1	91	1	110
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	659	1.676	1.035	1.158	2.099	922	1.452	9.001
		Nữ	384	1.033	628	655	1.228	568	905	5.401
		Nam	275	643	407	503	871	354	547	3.600
	Có việc làm	Tổng số	630	1.659	1.008	1.106	2.019	901	1.433	8.756
		Nữ	375	1.023	613	624	1.199	559	900	5.293
		Nam	255	636	395	482	820	342	533	3.463
	Thất nghiệp	Tổng số	29	17	27	52	80	21	19	245
		Nữ	9	10	15	31	29	9	5	108
		Nam	20	7	12	21	51	12	14	137
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.177	4.280	1.458	2.912	3.991	2.791	2.695	19.304
		Nữ	581	1.901	640	1.214	1.927	1.489	1.426	9.178
		Nam	596	2.379	818	1.698	2.064	1.302	1.269	10.126
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.714	3.402	2.928	3.667	4.020	791	3.924	20.446
		Nữ	1.190	2.538	1.968	2.463	2.812	612	2.563	14.146
		Nam	524	864	960	1.204	1.208	179	1.361	6.300

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.181	8.390	11.325	12.303	3.555	11.543	8.363	63.660
		Nữ	4.803	4.709	6.691	7.539	2.239	6.604	5.506	38.091
		Nam	3.378	3.681	4.634	4.764	1.316	4.939	2.857	25.569
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.159	8.342	11.209	12.219	3.539	11.339	8.102	62.909
		Nữ	4.790	4.681	6.623	7.490	2.231	6.473	5.336	37.624
		Nam	3.369	3.661	4.586	4.729	1.308	4.866	2.766	25.285
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	22	48	116	84	16	204	261	751
		Nữ	13	28	68	49	8	131	170	467
		Nam	9	20	48	35	8	73	91	284
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.576	4.989	2.855	4.698	1.013	6.166	3.646	24.943
		Nữ	1.022	2.843	2.062	3.041	718	3.682	2.681	16.049
		Nam	554	2.146	793	1.657	295	2.484	965	8.894
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.742	1.442	5.253	3.455	1.002	1.962	2.751	17.607
		Nữ	1.355	889	3.000	2.489	685	1.290	1.792	11.500
		Nam	387	553	2.253	966	317	672	959	6.107
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.841	1.911	3.101	4.066	1.524	3.211	1.705	20.359
		Nữ	2.413	949	1.561	1.960	828	1.501	863	10.075
		Nam	2.428	962	1.540	2.106	696	1.710	842	10.284
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.947	2.547	6.209	4.388	1.720	2.622	3.555	23.988
		Nữ	1.906	1.429	3.589	2.918	1.112	1.551	2.219	14.724
		Nam	1.041	1.118	2.620	1.470	608	1.071	1.336	9.264
	Tự làm	Tổng số	5.207	5.793	4.993	7.820	1.813	8.701	4.537	38.864
		Nữ	2.880	3.251	3.029	4.567	1.115	4.915	3.113	22.870
		Nam	2.327	2.542	1.964	3.253	698	3.786	1.424	15.994
	Khác	Tổng số	5	2	7	11	6	16	10	57
		Nữ	4	1	5	5	4	7	4	30
		Nam	1	1	2	6	2	9	6	27
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.869	2.249	2.708	3.021	936	2.652	2.280	15.715
		Nữ	1.170	1.312	1.565	1.959	588	1.596	1.459	9.649
		Nam	699	937	1.143	1.062	348	1.056	821	6.066
	Có việc làm	Tổng số	1.854	2.212	2.630	2.959	926	2.568	2.092	15.241
		Nữ	1.163	1.289	1.521	1.926	583	1.548	1.341	9.371
		Nam	691	923	1.109	1.033	343	1.020	751	5.870
	Thất nghiệp	Tổng số	15	37	78	62	10	84	188	474
		Nữ	7	23	44	33	5	48	118	278
		Nam	8	14	34	29	5	36	70	196
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.222	1.527	2.841	7.412	2.201	8.612	5.479	33.294
		Nữ	2.829	634	1.425	4.101	1.360	4.775	3.459	18.583
		Nam	2.393	893	1.416	3.311	841	3.837	2.020	14.711
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.959	6.863	8.484	4.891	1.354	2.931	2.884	30.366
		Nữ	1.974	4.075	5.266	3.438	879	1.829	2.047	19.508
		Nam	985	2.788	3.218	1.453	475	1.102	837	10.858

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.160	12.992	4.369	6.846	8.766	5.645	9.543	11.334	4.474	69.129
		Nữ	2.974	7.944	2.947	4.195	5.442	3.743	6.046	7.293	2.870	43.454
		Nam	2.186	5.048	1.422	2.651	3.324	1.902	3.497	4.041	1.604	25.675
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.154	12.952	4.329	6.822	8.602	5.620	9.470	11.126	4.458	68.533
		Nữ	2.970	7.926	2.937	4.180	5.334	3.726	5.996	7.181	2.862	43.112
		Nam	2.184	5.026	1.392	2.642	3.268	1.894	3.474	3.945	1.596	25.421
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	6	40	40	24	164	25	73	208	16	596
		Nữ	4	18	10	15	108	17	50	112	8	342
		Nam	2	22	30	9	56	8	23	96	8	254
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.862	8.346	1.758	1.549	1.151	1.675	4.391	3.910	1.951	27.593
		Nữ	1.647	5.309	1.348	1.129	957	1.355	2.905	2.812	1.416	18.878
		Nam	1.215	3.037	410	420	194	320	1.486	1.098	535	8.715
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	954	1.157	1.168	2.142	2.270	849	2.004	2.561	758	13.863
		Nữ	627	877	898	1.277	1.845	539	1.571	1.930	586	10.150
		Nam	327	280	270	865	425	310	433	631	172	3.713
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.338	3.449	1.403	3.131	5.181	3.096	3.075	4.655	1.749	27.077
		Nữ	696	1.740	691	1.774	2.532	1.832	1.520	2.439	860	14.084
		Nam	642	1.709	712	1.357	2.649	1.264	1.555	2.216	889	12.993
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.957	4.280	2.030	3.548	3.717	2.680	3.551	4.300	2.108	28.171
		Nữ	1.101	2.943	1.449	2.223	2.590	1.887	2.472	2.944	1.401	19.010
		Nam	856	1.337	581	1.325	1.127	793	1.079	1.356	707	9.161
	Tự làm	Tổng số	3.178	8.614	2.284	3.271	4.880	2.936	5.916	6.824	2.346	40.249
		Nữ	1.856	4.971	1.481	1.955	2.739	1.838	3.521	4.235	1.458	24.054
		Nam	1.322	3.643	803	1.316	2.141	1.098	2.395	2.589	888	16.195
	Khác	Tổng số	19	58	15	3	5	4	3	2	4	113
		Nữ	13	12	7	2	5	1	3	2	3	48
		Nam	6	46	8	1	0	3	0	0	1	65
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.519	2.974	1.264	1.686	1.997	1.705	2.209	2.977	1.088	17.419
		Nữ	885	1.934	865	1.005	1.247	1.088	1.452	1.920	742	11.138
		Nam	634	1.040	399	681	750	617	757	1.057	346	6.281
	Có việc làm	Tổng số	1.517	2.946	1.240	1.671	1.926	1.688	2.166	2.845	1.074	17.073
		Nữ	884	1.919	859	996	1.203	1.077	1.425	1.856	735	10.954
		Nam	633	1.027	381	675	723	611	741	989	339	6.119
	Thất nghiệp	Tổng số	2	28	24	15	71	17	43	132	14	346
		Nữ	1	15	6	9	44	11	27	64	7	184
		Nam	1	13	18	6	27	6	16	68	7	162
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.259	11.192	3.116	3.198	5.755	3.289	6.802	8.066	1.441	46.118
		Nữ	1.804	6.748	2.015	1.788	3.318	2.141	4.177	4.976	630	27.597
		Nam	1.455	4.444	1.101	1.410	2.437	1.148	2.625	3.090	811	18.521
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.901	1.800	1.253	3.648	3.011	2.356	2.741	3.268	3.033	23.011
		Nữ	1.170	1.196	932	2.407	2.124	1.602	1.869	2.317	2.240	15.857
		Nam	731	604	321	1.241	887	754	872	951	793	7.154

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.548	8.674	5.592	8.696	9.713	7.333	9.422	54.978
		Nữ	3.328	5.352	3.518	5.156	5.903	4.759	6.003	34.019
		Nam	2.220	3.322	2.074	3.540	3.810	2.574	3.419	20.959
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.459	8.646	5.479	8.675	9.662	7.302	9.358	54.581
		Nữ	3.274	5.338	3.458	5.147	5.873	4.742	5.966	33.798
		Nam	2.185	3.308	2.021	3.528	3.789	2.560	3.392	20.783
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	89	28	113	21	51	31	64	397
		Nữ	54	14	60	9	30	17	37	221
		Nam	35	14	53	12	21	14	27	176
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.344	3.932	1.752	3.857	4.573	3.036	5.373	23.867
		Nữ	962	2.573	1.228	2.451	2.929	2.132	3.567	15.842
		Nam	382	1.359	524	1.406	1.644	904	1.806	8.025
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.219	2.376	1.193	2.051	2.349	2.110	1.718	13.016
		Nữ	807	1.624	863	1.396	1.670	1.492	1.148	9.000
		Nam	412	752	330	655	679	618	570	4.016
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.896	2.338	2.534	2.767	2.740	2.156	2.267	17.698
		Nữ	1.505	1.141	1.367	1.300	1.274	1.118	1.251	8.956
		Nam	1.391	1.197	1.167	1.467	1.466	1.038	1.016	8.742
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.083	3.273	2.335	3.232	2.973	3.103	2.986	19.985
		Nữ	1.321	2.162	1.492	1.991	1.819	1.975	1.905	12.665
		Nam	762	1.111	843	1.241	1.154	1.128	1.081	7.320
	Tự làm	Tổng số	3.376	5.372	3.140	5.443	6.689	4.187	6.367	34.574
		Nữ	1.953	3.176	1.964	3.156	4.054	2.757	4.059	21.119
		Nam	1.423	2.196	1.176	2.287	2.635	1.430	2.308	13.455
	Khác	Tổng số	0	1	4	0	0	12	5	22
		Nữ	0	0	2	0	0	10	2	14
		Nam	0	1	2	0	0	2	3	8
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.309	2.081	1.261	2.285	2.310	1.862	2.579	13.687
		Nữ	800	1.287	750	1.370	1.414	1.230	1.646	8.497
		Nam	509	794	511	915	896	632	933	5.190
	Có việc làm	Tổng số	1.240	2.066	1.185	2.267	2.272	1.845	2.534	13.409
		Nữ	759	1.279	715	1.363	1.392	1.225	1.623	8.356
		Nam	481	787	470	904	880	620	911	5.053
	Thất nghiệp	Tổng số	69	15	76	18	38	17	45	278
		Nữ	41	8	35	7	22	5	23	141
		Nam	28	7	41	11	16	12	22	137
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.786	3.456	2.888	6.162	7.384	5.061	7.037	35.774
		Nữ	2.269	1.566	1.666	3.548	4.280	3.121	4.354	20.804
		Nam	1.517	1.890	1.222	2.614	3.104	1.940	2.683	14.970
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.762	5.218	2.704	2.534	2.329	2.272	2.385	19.204
		Nữ	1.059	3.786	1.852	1.608	1.623	1.638	1.649	13.215
		Nam	703	1.432	852	926	706	634	736	5.989

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	4.837	5.930	4.920	4.980	3.802	3.346	6.030	4.709	6.117	6.297	3.199	3.542	3.138	60.847
		Nữ	2.925	3.657	3.167	3.184	2.295	2.226	3.633	3.395	4.031	3.954	2.050	2.303	2.348	39.168
		Nam	1.912	2.273	1.753	1.796	1.507	1.120	2.397	1.314	2.086	2.343	1.149	1.239	790	21.679
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.807	5.903	4.914	4.975	3.781	3.335	5.991	4.709	6.090	6.292	3.195	3.533	3.098	60.623
		Nữ	2.913	3.637	3.165	3.181	2.287	2.218	3.606	3.395	4.015	3.951	2.046	2.297	2.325	39.036
		Nam	1.894	2.266	1.749	1.794	1.494	1.117	2.385	1.314	2.075	2.341	1.149	1.236	773	21.587
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	30	27	6	5	21	11	39	0	27	5	4	9	40	224
		Nữ	12	20	2	3	8	8	27	0	16	3	4	6	23	132
		Nam	18	7	4	2	13	3	12	0	11	2	0	3	17	92
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.843	3.654	4.102	3.701	2.213	2.318	2.633	3.275	3.560	4.513	2.499	2.747	1.922	38.980
		Nữ	1.239	2.245	2.675	2.367	1.419	1.590	1.640	2.537	2.517	2.884	1.656	1.847	1.551	26.167
		Nam	604	1.409	1.427	1.334	794	728	993	738	1.043	1.629	843	900	371	12.813
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	776	963	484	551	529	446	1.516	794	1.158	622	285	291	604	9.019
		Nữ	544	691	300	384	335	291	1.069	444	721	449	182	203	446	6.059
		Nam	232	272	184	167	194	155	447	350	437	173	103	88	158	2.960
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.188	1.286	328	723	1.039	571	1.842	640	1.372	1.157	411	495	572	12.624
		Nữ	1.130	701	190	430	533	337	897	414	777	618	208	247	328	6.810
		Nam	1.058	585	138	293	506	234	945	226	595	539	203	248	244	5.814
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.587	1.929	986	1.113	1.268	931	2.462	974	1.807	1.370	453	917	1.195	16.992
		Nữ	1.028	1.257	629	756	775	607	1.555	690	1.152	912	268	549	855	11.033
		Nam	559	672	357	357	493	324	907	284	655	458	185	368	340	5.959
	Tự làm	Tổng số	3.217	3.970	3.928	3.862	2.513	2.403	3.526	3.726	4.282	4.908	2.742	2.614	1.903	43.594
		Nữ	1.883	2.377	2.536	2.425	1.512	1.611	2.050	2.698	2.862	3.032	1.778	1.747	1.470	27.981
		Nam	1.334	1.593	1.392	1.437	1.001	792	1.476	1.028	1.420	1.876	964	867	433	15.613
	Khác	Tổng số	3	4	0	0	0	1	3	9	1	14	0	2	0	37
		Nữ	2	3	0	0	0	0	1	7	1	7	0	1	0	22
		Nam	1	1	0	0	0	1	2	2	0	7	0	1	0	15
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.214	1.544	1.661	1.574	915	1.055	1.338	1.698	1.726	1.770	938	1.096	1.008	17.537
		Nữ	760	1.004	1.085	1.027	581	703	874	1.126	1.117	1.155	602	717	729	11.480
		Nam	454	540	576	547	334	352	464	572	609	615	336	379	279	6.057
	Có việc làm	Tổng số	1.188	1.526	1.655	1.570	897	1.045	1.313	1.698	1.705	1.767	935	1.091	974	17.364
		Nữ	751	992	1.083	1.024	575	696	858	1.126	1.103	1.153	599	714	711	11.385
		Nam	437	534	572	546	322	349	455	572	602	614	336	377	263	5.979
	Thất nghiệp	Tổng số	26	18	6	4	18	10	25	0	21	3	3	5	34	173
		Nữ	9	12	2	3	6	7	16	0	14	2	3	3	18	95
		Nam	17	6	4	1	12	3	9	0	7	1	0	2	16	78
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.978	4.263	3.807	3.939	2.762	1.611	2.675	3.810	4.381	5.286	2.452	2.830	2.195	41.989
		Nữ	912	2.500	2.341	2.417	1.643	1.021	1.470	2.772	2.758	3.193	1.552	1.860	1.632	26.071
		Nam	1.066	1.763	1.466	1.522	1.119	590	1.205	1.038	1.623	2.093	900	970	563	15.918
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.859	1.667	1.113	1.041	1.040	1.735	3.355	899	1.736	1.011	747	712	943	18.858
		Nữ	2.013	1.157	826	767	652	1.205	2.163	623	1.273	761	498	443	716	13.097
		Nam	846	510	287	274	388	530	1.192	276	463	250	249	269	227	5.761

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.069	3.379	2.835	10.011	2.854	8.034	3.923	4.896	9.980	9.198	61.179
		Nữ	3.802	2.286	1.733	6.265	1.880	5.030	2.500	3.190	6.873	6.078	39.637
		Nam	2.267	1.093	1.102	3.746	974	3.004	1.423	1.706	3.107	3.120	21.542
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.012	3.328	2.830	9.940	2.837	7.995	3.909	4.882	9.962	9.128	60.823
		Nữ	3.768	2.253	1.730	6.229	1.867	5.006	2.492	3.184	6.863	6.039	39.431
		Nam	2.244	1.075	1.100	3.711	970	2.989	1.417	1.698	3.099	3.089	21.392
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	57	51	5	71	17	39	14	14	18	70	356
		Nữ	34	33	3	36	13	24	8	6	10	39	206
		Nam	23	18	2	35	4	15	6	8	8	31	150
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.705	1.600	1.565	5.620	1.782	6.044	2.680	1.988	6.022	5.233	34.239
		Nữ	1.261	1.150	924	3.519	1.209	3.929	1.790	1.397	4.305	3.884	23.368
		Nam	444	450	641	2.101	573	2.115	890	591	1.717	1.349	10.871
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.210	761	701	1.421	400	889	585	654	1.415	1.380	9.416
		Nữ	926	537	556	958	258	545	395	404	980	953	6.512
		Nam	284	224	145	463	142	344	190	250	435	427	2.904
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.097	967	564	2.899	655	1.062	644	2.240	2.525	2.515	17.168
		Nữ	1.581	566	250	1.752	400	532	307	1.383	1.578	1.202	9.551
		Nam	1.516	401	314	1.147	255	530	337	857	947	1.313	7.617
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.553	1.421	1.089	4.429	1.112	1.826	1.428	2.155	3.847	4.024	23.884
		Nữ	1.772	962	752	2.816	740	1.113	896	1.514	2.773	2.805	16.143
		Nam	781	459	337	1.613	372	713	532	641	1.074	1.219	7.741
	Tự làm	Tổng số	3.453	1.903	1.740	5.506	1.725	6.160	2.468	2.727	6.107	5.100	36.889
		Nữ	1.992	1.290	977	3.409	1.127	3.891	1.593	1.670	4.088	3.231	23.268
		Nam	1.461	613	763	2.097	598	2.269	875	1.057	2.019	1.869	13.621
	Khác	Tổng số	6	4	1	5	0	9	13	0	8	4	50
		Nữ	4	1	1	4	0	2	3	0	2	3	20
		Nam	2	3	0	1	0	7	10	0	6	1	30
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.804	1.065	979	3.001	886	2.364	1.421	1.416	3.037	2.774	18.747
		Nữ	1.134	731	615	1.957	577	1.473	896	906	2.176	1.787	12.252
		Nam	670	334	364	1.044	309	891	525	510	861	987	6.495
	Có việc làm	Tổng số	1.762	1.026	975	2.939	874	2.340	1.410	1.404	3.021	2.719	18.470
		Nữ	1.112	708	613	1.927	569	1.457	891	901	2.167	1.760	12.105
		Nam	650	318	362	1.012	305	883	519	503	854	959	6.365
	Thất nghiệp	Tổng số	42	39	4	62	12	24	11	12	16	55	277
		Nữ	22	23	2	30	8	16	5	5	9	27	147
		Nam	20	16	2	32	4	8	6	7	7	28	130
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.321	2.429	2.491	4.336	1.098	5.771	2.759	2.332	6.524	5.334	36.395
		Nữ	1.832	1.615	1.509	2.464	645	3.560	1.742	1.366	4.280	3.332	22.345
		Nam	1.489	814	982	1.872	453	2.211	1.017	966	2.244	2.002	14.050
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.748	950	344	5.675	1.756	2.263	1.164	2.564	3.456	3.864	24.784
		Nữ	1.970	671	224	3.801	1.235	1.470	758	1.824	2.593	2.746	17.292
		Nam	778	279	120	1.874	521	793	406	740	863	1.118	7.492

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2014 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.869	2.873	4.698	6.438	4.814	4.031	6.508	3.602	4.216	4.126	10.334	57.509
		Nữ	3.530	1.734	2.844	4.324	2.766	2.569	4.272	2.012	3.019	2.413	5.875	35.358
		Nam	2.339	1.139	1.854	2.114	2.048	1.462	2.236	1.590	1.197	1.713	4.459	22.151
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.803	2.868	4.649	6.304	4.748	4.012	6.441	3.496	4.094	4.105	10.285	56.805
		Nữ	3.497	1.729	2.812	4.222	2.722	2.560	4.245	1.951	2.946	2.401	5.852	34.937
		Nam	2.306	1.139	1.837	2.082	2.026	1.452	2.196	1.545	1.148	1.704	4.433	21.868
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	66	5	49	134	66	19	67	106	122	21	49	704
		Nữ	33	5	32	102	44	9	27	61	73	12	23	421
		Nam	33	0	17	32	22	10	40	45	49	9	26	283
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.366	1.090	2.982	2.987	3.655	2.029	2.781	2.118	1.521	2.685	3.421	27.635
		Nữ	1.526	728	1.794	2.194	2.042	1.416	2.160	1.137	1.288	1.550	2.229	18.064
		Nam	840	362	1.188	793	1.613	613	621	981	233	1.135	1.192	9.571
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.152	486	853	1.838	453	983	1.319	447	996	579	3.673	12.779
		Nữ	754	384	559	1.237	324	680	913	331	690	384	2.275	8.531
		Nam	398	102	294	601	129	303	406	116	306	195	1.398	4.248
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.285	1.292	814	1.479	640	1.000	2.341	931	1.577	841	3.191	16.391
		Nữ	1.217	617	459	791	356	464	1.172	483	968	467	1.348	8.342
		Nam	1.068	675	355	688	284	536	1.169	448	609	374	1.843	8.049
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.593	1.112	1.300	2.573	823	2.022	2.737	1.134	2.087	1.137	4.476	21.994
		Nữ	1.681	702	798	1.773	535	1.322	1.793	689	1.447	770	2.727	14.237
		Nam	912	410	502	800	288	700	944	445	640	367	1.749	7.757
	Tự làm	Tổng số	3.207	1.755	3.346	3.709	3.925	1.990	3.693	2.362	2.007	2.966	5.798	34.758
		Nữ	1.814	1.026	2.013	2.446	2.187	1.238	2.448	1.262	1.499	1.631	3.120	20.684
		Nam	1.393	729	1.333	1.263	1.738	752	1.245	1.100	508	1.335	2.678	14.074
	Khác	Tổng số	3	1	3	22	0	0	11	0	0	2	11	53
		Nữ	2	1	1	3	0	0	4	0	0	0	5	16
		Nam	1	0	2	19	0	0	7	0	0	2	6	37
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.535	1.021	1.409	2.199	1.264	1.360	1.960	979	1.502	1.284	3.197	17.710
		Nữ	905	605	850	1.496	781	890	1.257	583	1.007	792	1.838	11.004
		Nam	630	416	559	703	483	470	703	396	495	492	1.359	6.706
	Có việc làm	Tổng số	1.500	1.018	1.397	2.117	1.223	1.344	1.930	949	1.424	1.271	3.163	17.336
		Nữ	889	602	843	1.435	754	883	1.250	564	964	782	1.821	10.787
		Nam	611	416	554	682	469	461	680	385	460	489	1.342	6.549
	Thất nghiệp	Tổng số	35	3	12	82	41	16	30	30	78	13	34	374
		Nữ	16	3	7	61	27	7	7	19	43	10	17	217
		Nam	19	0	5	21	14	9	23	11	35	3	17	157
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.959	2.053	2.159	3.604	2.733	2.481	3.917	2.407	2.424	2.885	6.436	33.058
		Nữ	1.081	1.124	1.262	2.226	1.539	1.544	2.478	1.299	1.773	1.570	3.514	19.410
		Nam	878	929	897	1.378	1.194	937	1.439	1.108	651	1.315	2.922	13.648
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.910	820	2.539	2.834	2.081	1.550	2.591	1.195	1.792	1.241	3.898	24.451
		Nữ	2.449	610	1.582	2.098	1.227	1.025	1.794	713	1.246	843	2.361	15.948
		Nam	1.461	210	957	736	854	525	797	482	546	398	1.537	8.503